

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :307

Sang : Bánh mì ốp la nõc măm
NT, măm: Chao thòt tom tồì rau ngọt
Sõa grow
Trổa : Côm xuc xích rìm xì dàu. Canh khoai
mơn tom kho thòt heo nạc rau húng
Mơn luoc: cải thảo
Xe: sõa chua dàu
Xe chieu: Chao ca hoi bí ão pho mai me

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36962				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân gia(đ/100g)	Thành tiền(đ)
	*CHỒ			
1	Tom kho	200	78,100	156,200
2	Ram (muoi)	2,000	1,060	21,200
3	Tom bien	1,400	36,020	504,280
4	Ca hoi	2,400	50,400	1,209,600
5	Nõc măm Ca (loại 1)	3,000	6,160	184,800
6	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
7	Nõng cat	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dàu	2,000	990	19,800
10	Gạo tẻ máy	23,000	2,630	604,900
11	Mè (võng)	300	11,880	35,640
12	Hạnh lã	1,000	5,460	54,600
13	Hạnh củ tồì	1,000	6,300	63,000
14	Rau ngọt	2,000	6,090	121,800
15	Khoai mơn	9,000	6,620	595,800
16	Rau húng	100	11,030	11,030
17	Cải thảo*	3,500	5,040	176,400
18	Bí ngô (Bí ão)	3,000	4,200	126,000
19	Bánh mì lát	11,000	4,600	506,000
20	Xuc xích	8,500	17,600	1,496,000
21	Pho mát	3,000	7,150	214,500
22	Thòt lợn nạc	5,800	18,480	1,071,840
23	Trõng gà toan phan	11,500	4,400	506,000
24	Yaourt	30,700	5,950	1,826,650
Cong				9,912,340
	*XUẤT KHO			
25	Sõa bột Abbot Grow	7,000	20,500	1,435,000
Cong				1,435,000
Tổng tiền thức phẩm				11,347,340 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nõc chỉ trong ngày				11359000(đ)
Số đồ nấu ngày				0(đ)
Số đồ cuối ngày				11660(đ)
Xuất ăn luy kê tồ ãu tháng				
Tiêu chuẩn luy kê tồ ãu tháng				
Tiền chi luy kê tồ ãu tháng				